

# Ảnh hưởng của khoa học pháp lý thế giới đối với việc xây dựng khái niệm vi phạm hợp đồng trong luật tư Việt Nam

Bùi Thị Thanh Hằng\*

*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 05 tháng 09 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 30 tháng 10 năm 2016; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 12 năm 2016

**Tóm tắt:** Khoa học pháp lý thế giới đã biết đến hai cách tiếp cận chính về khái niệm chỉ đến hành vi không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng. Cùng với hai cách tiếp cận này, người ta cũng biết đến nhiều thuật ngữ khác nhau trong các hệ thống pháp luật chỉ đến hành vi không thực hiện đúng những gì mà các bên đã tự nguyện cam kết khi xác lập hợp đồng. Bài viết này sẽ xem xét các cách tiếp cận chính trên thế giới cũng như nội hàm của chúng để từ đó làm sáng tỏ việc sử dụng thuật ngữ chỉ đến hành vi không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng trong luật hợp đồng Việt Nam.

*Từ khóa:* Không thực hiện hợp đồng, vi phạm hợp đồng, cách tiếp cận đơn, cách tiếp cận kép.

Tầm quan trọng của hợp đồng nói chung và hiệu lực của hợp đồng nói riêng đã được triết gia Hy Lạp cổ đại lừng danh Aristotle chỉ ra trong tác phẩm “Rhetorics” với nhận xét: “Nhìn chung, luật là một dạng của hợp đồng vì vậy hành vi không tuân thủ hay vi phạm hợp đồng cũng chính là hành vi vi phạm luật. Hơn nữa hầu hết các giao dịch thông thường và các giao dịch được xác lập trên cơ sở tự nguyện đều được thực hiện dựa trên cơ sở hợp đồng, vì vậy nếu hiệu lực của hợp đồng bị phá hủy thì mối quan hệ giữa con người với con người cũng sẽ bị phá hủy” [1].

Nhìn chung luật hợp đồng của các quốc gia cũng như quốc tế đều có nguồn gốc hoặc chịu ảnh hưởng của luật La Mã và đặc biệt là chịu ảnh hưởng của nguyên tắc *pacta sunt servanda* (mọi thỏa thuận đều phải được thực hiện). Điều

đó có nghĩa là khi một hợp đồng được xác lập thì hợp đồng đó sẽ có hiệu lực bắt buộc đối với các bên đã xác lập hợp đồng, hay nói cách khác là hợp đồng được các bên xác lập sẽ áp đặt nghĩa vụ lên các bên (trong hợp đồng song vụ) hoặc áp đặt nghĩa vụ lên một bên (trong hợp đồng đơn vụ). Do vậy, hành vi không thực hiện nghĩa vụ hay không tôn trọng cam kết của một bên được biết đến là hành vi sai trái.

Để làm rõ ảnh hưởng của khoa học pháp lý thế giới đến vấn đề này trong hệ thống luật hợp đồng Việt Nam cũng như việc sử dụng thuật ngữ của Việt Nam để chỉ đến hành vi không thực hiện đúng những gì mà các bên đã tự nguyện cam kết khi xác lập hợp đồng, chúng ta cần làm rõ các thuật ngữ được sử dụng để chỉ đến hành vi không thực hiện đúng hợp đồng, nội hàm của chúng cũng như các cách tiếp cận chính trên thế giới liên quan đến hành vi không thực hiện đúng hợp đồng.

\*ĐT.: 84-904158709

Email: hangbttvnu@gmail.com

## 1. Các thuật ngữ được sử dụng để chỉ đến hành vi không thực hiện đúng hợp đồng

Để chỉ đến hành vi không thực hiện đúng những gì mà các bên đã tự nguyện cam kết khi xác lập hợp đồng, các hệ thống pháp luật trên thế giới sử dụng các thuật ngữ khác nhau như “không thực hiện hợp đồng (inexécution hay non-performance)”, “vi phạm hợp đồng (breach of contract)” hay “vi phạm nghĩa vụ (Pflichtverletzung)”. Trong đó, hai thuật ngữ được sử dụng phổ biến để chỉ đến trường hợp các bên không thực hiện nghĩa vụ do họ tự nguyện cam kết trước đó là “vi phạm hợp đồng” và “không thực hiện hợp đồng”. “Vi phạm hợp đồng” là thuật ngữ chủ yếu được sử dụng trong luật hợp đồng của các quốc gia thuộc hệ thống common law trong khi “không thực hiện hợp đồng” là thuật ngữ được biết đến rộng rãi trong hệ thống civil law. Ngoài thuật ngữ “không thực hiện hợp đồng” được sử dụng phổ biến, trong hệ thống civil law người ta còn biết tới thuật ngữ “vi phạm nghĩa vụ (Pflichtverletzung)” được sử dụng trong Bộ luật Dân sự Đức.

Hài hòa hóa luật hợp đồng trong hai hệ thống pháp luật chính là common law và civil law, các văn bản pháp lý quốc tế quan trọng về luật hợp đồng là Công ước Viên về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế năm 1980 (CISG), Bộ nguyên tắc của UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế (UPICC) và Bộ nguyên tắc Châu Âu về luật hợp đồng (PECL) cũng sử dụng hai thuật ngữ “vi phạm hợp đồng (breach of contract)” và “không thực hiện hợp đồng (inexécution du contrat/non-performance)” để chỉ các trường hợp không thực hiện đúng những gì mà các bên đã tự nguyện cam kết khi xác lập hợp đồng.

Điều đáng lưu ý là mặc dù CISG, UPICC, PECL và hệ thống pháp luật các quốc gia có sự khác biệt trong việc sử dụng các thuật ngữ như “vi phạm hợp đồng”, “không thực hiện hợp đồng” hay “không thực hiện nghĩa vụ” để chỉ đến hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng nhưng các thuật ngữ này đều chỉ đến cùng một nội hàm là bao hàm bất cứ sự

không thực hiện hợp đồng nào cho dù là hành vi không thực hiện một phần, không thực hiện toàn bộ, chậm thực hiện hay có khiếm khuyết trong việc thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, trong hệ thống civil law, “không thực hiện hợp đồng” hay “không thực hiện nghĩa vụ” bao hàm cả trường hợp không thực hiện hợp đồng được miễn trách nhiệm và trường hợp không thực hiện hợp đồng không được miễn trách nhiệm nhưng đối với một số quốc gia thuộc hệ thống common law như Anh, Ireland hay Scotland, thuật ngữ “vi phạm hợp đồng” lại không bao hàm trường hợp không thực hiện hợp đồng không được miễn trách nhiệm [2].

Để tránh việc nhầm lẫn về thuật ngữ giữa hai hệ thống common law và civil law, những văn bản ra đời sau CISG là UPICC và PECL đã sử dụng thuật ngữ “không thực hiện hợp đồng” thay vì thuật ngữ “vi phạm hợp đồng” [3]. Điều này lý giải cho sự khác biệt trong việc sử dụng thuật ngữ trong ba văn bản pháp lý quốc tế về luật hợp đồng nói trên. Tuy nhiên, nhìn chung trong các hệ thống pháp luật thuật ngữ “không thực hiện hợp đồng” và “vi phạm hợp đồng” được xem là hai thuật ngữ đồng nghĩa và được sử dụng thay thế cho nhau [4].

## 2. Các cách tiếp cận khái niệm hành vi không thực hiện đúng hợp đồng trong một số hệ thống pháp luật trên thế giới

Khoa học pháp lý thế giới biết đến hai cách tiếp cận chính về khái niệm chỉ đến hành vi không thực hiện đúng cam kết (lời hứa) của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng: cách tiếp cận đơn nhất hay cách tiếp cận đơn (unitary approach) và cách tiếp cận kép (two tier approach) [5].

Cách tiếp cận đơn về khái niệm chỉ hành vi không thực hiện đúng cam kết của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng là cách tiếp cận cho phép áp dụng các biện pháp khắc phục khi xuất hiện bất cứ hành vi không thực hiện hợp đồng nào, cho dù là hành vi không thực hiện một phần, không thực hiện toàn bộ, chậm thực hiện hay có khiếm khuyết trong việc thực hiện hợp đồng. Nói cách khác, cách tiếp cận đơn là cách

tiếp cận đưa ra một khái niệm duy nhất về hành vi không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng. Cách tiếp cận này có nguồn gốc từ luật của Anh và là cách tiếp cận của luật hợp đồng hiện đại của Pháp và Hà Lan. [6]

Khác với cách tiếp cận đơn, cách tiếp cận kép hay còn được biết đến là cách tiếp cận dựa trên nguyên nhân vi phạm [7] là cách tiếp cận chỉ rõ từng trường hợp không thực hiện đúng cam kết (vi phạm do bất khả kháng, vi phạm do chậm thực hiện nghĩa vụ và vi phạm do thực hiện nghĩa vụ có khiếm khuyết). Nói cách khác, cách tiếp cận kép là cách tiếp cận không đưa ra một khái niệm duy nhất về hành vi không thực hiện đúng cam kết của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng mà thay vào đó liệt kê từng trường hợp cụ thể. Sự phân biệt cứng nhắc giữa các trường hợp không thực hiện đúng cam kết trong quan hệ hợp đồng cụ thể trong cách tiếp cận này đã dẫn đến sự phức tạp quá mức và thiếu tính khả thi nên cách tiếp cận này không được nhiều hệ thống pháp luật áp dụng. Cách tiếp cận kép là cách tiếp cận được luật nghĩa vụ cũ của Đức và các quốc gia chịu ảnh hưởng của Đức như Áo hay Thụy sĩ sử dụng [8].

Tuy có sự khác biệt trong việc sử dụng thuật ngữ nhưng các văn bản pháp lý quốc tế quan trọng về luật hợp đồng như CISG, UPICC và PECL đều sử dụng một thuật ngữ để chỉ đến mọi hành vi không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng gồm không thực hiện một phần, không thực hiện toàn bộ, chậm thực hiện hay có khiếm khuyết trong việc thực hiện hợp đồng, đó là CISG sử dụng thuật ngữ “vi phạm hợp đồng (breach of contract)” nhưng UPICC và PECL sử dụng thuật ngữ “không thực hiện hợp đồng (non-performance. Điều 7.11 UPICC chỉ rõ: “Không thực hiện hợp đồng là việc một bên không thực hiện một nghĩa vụ nào đó phát sinh từ hợp đồng, kể cả việc thực hiện hợp đồng không đúng hay chậm trễ”, Điều 1:310 (5) PECL quy định: “không thực hiện ngụ ý bất kỳ sự không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng nào, có hoặc không có lý do, bao gồm chậm trễ, thực hiện có khiếm khuyết và thất bại trong việc hợp tác để thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hợp đồng.” Tương tự như vậy, Điều 45.1 và Điều

61.1 CISG một cách gián tiếp cũng chỉ rõ vi phạm hợp đồng là mọi hành vi “không thực hiện một nghĩa vụ nào đó của họ phát sinh từ hợp đồng mua bán hay Công ước này” [9], theo đó “không thực hiện nghĩa vụ” có thể bao gồm chậm thực hiện, hàng hóa không phù hợp, vi phạm nghĩa vụ thông tin hoặc nghĩa vụ cẩn trọng...

Chịu ảnh hưởng bởi cách tiếp cận đơn khái niệm hành vi không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng của CISG, UPICC và PECL, một số hệ thống pháp luật quốc gia đã nội luật hóa cách tiếp cận này [10], Bộ luật Dân sự Đức (sửa đổi) năm 2002 sử dụng thuật ngữ “vi phạm nghĩa vụ (Pflichtverletzung)” để chỉ đến mọi hành vi không thực hiện đúng cam kết theo hợp đồng bao gồm không thực hiện một phần, không thực hiện toàn bộ, chậm thực hiện hay có khiếm khuyết trong việc thực hiện hợp đồng.

Mặc dù cùng có cách tiếp cận đơn nhất về không thực hiện đúng cam kết theo hợp đồng nhưng sau đó các hệ thống pháp luật như Hà Lan, Đức, Pháp lại tiếp tục phân biệt hành vi vi phạm dưới các góc độ khác nhau. Chẳng hạn Bộ luật Dân sự Hà Lan bên cạnh việc sử dụng thuật ngữ “niet-nakoming” là thuật ngữ chung chỉ đến mọi hành vi vi phạm hợp đồng còn sử dụng thuật ngữ “tekortcoming in de nakoming” để chỉ đến các trường hợp không thực hiện nghĩa vụ không được miễn trách nhiệm nhằm phân biệt hai trường hợp không thực hiện nghĩa vụ được miễn trách nhiệm và không thực hiện nghĩa vụ không được miễn trách nhiệm.

Bộ luật Dân sự Đức (sửa đổi) năm 2002 một mặt đã sử dụng thuật ngữ “vi phạm nghĩa vụ (Pflichtverletzung)” để chỉ đến mọi hành vi không thực hiện đúng cam kết theo hợp đồng thay vì cách tiếp cận kép như trước đối với khái niệm không thực hiện đúng cam kết theo hợp đồng nhưng vẫn có sự phân biệt giữa các loại nghĩa vụ khác nhau của các bên theo nội dung của hợp đồng, theo đó có sự phân biệt giữa “nghĩa vụ thực hiện (Leistungspflichten)” và “nghĩa vụ bảo vệ lợi ích của các bên (Schutzpflichten)” - nghĩa vụ được áp dụng để bảo vệ lợi ích của bên bị vi phạm khi hợp đồng không thể hiện/ghi nhận bất cứ nghĩa vụ cụ thể nào trong hợp đồng.

Pháp sử dụng cách tiếp cận đơn khái niệm hành vi không thực hiện đúng cam kết theo hợp đồng với thuật ngữ “không thực hiện (inexécution)” nhưng lại có sự phân biệt giữa “nghĩa vụ cần mẫn hay nghĩa vụ theo nỗ lực và khả năng cao nhất (obligations de moyens)” và “nghĩa vụ kết quả (obligations de résultat)” do René Demogue đưa ra vào những năm 1920 và ngày nay là một phần của một số hệ thống pháp luật bao gồm cả UPICC. Ý tưởng cơ bản của sự phân biệt này là phân biệt giữa các nghĩa vụ hình thành dựa trên cam kết đạt được một kết quả cụ thể và các nghĩa vụ không hình thành dựa trên cam kết đạt được một kết quả cụ thể mà chỉ buộc bên có nghĩa vụ phải thực hiện những cách thức nhất định, đáp ứng các chuẩn mực ứng xử được đặt ra với một người bình thường đặt trong những tình huống tương tự.

Tương tự Hà Lan, UPICC và PECL phân biệt các trường hợp vi phạm hợp đồng theo hướng phân biệt giữa không thực hiện được miễn trách nhiệm và không thực hiện không được miễn trách nhiệm [11]. Khác với UPICC và PECL, CISG phân biệt hành vi vi phạm hợp đồng dựa trên hậu quả của hành vi vi phạm. Nghĩa là dựa trên mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm, CISG phân biệt hành vi vi phạm hợp đồng gồm “vi phạm cơ bản” (fundamental breach) và “vi phạm không cơ bản” (non-fundamental breach). Việc lựa chọn khái niệm đơn về vi phạm hợp đồng của CISG nhằm tránh các tranh luận lý thuyết đơn thuần về nguyên nhân của hành vi vi phạm [12].

Do vậy, có thể nói hiện nay cách tiếp cận đơn về hành vi không thực hiện đúng cam kết trong quan hệ hợp đồng là cách tiếp cận chiếm ưu thế của các hệ thống pháp luật quốc gia cũng như quốc tế trên thế giới [13].

### **3. Cách tiếp cận và việc sử dụng thuật ngữ “vi phạm hợp đồng” trong hệ thống pháp luật Việt Nam**

Bộ luật Dân sự năm 2015 với tính cách là đạo luật gốc không đưa ra định nghĩa trực tiếp về “vi phạm hợp đồng” mà lựa chọn cách tiếp cận tương tự Bộ luật Dân sự Đức là đưa ra khái

niệm “vi phạm nghĩa vụ”. Theo đó, Điều 351.1 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ”. Dựa trên bản chất của nghĩa vụ hợp đồng là một loại nghĩa vụ (bởi thuật ngữ “nghĩa vụ” được sử dụng tại Điều 351 bao hàm cả nghĩa vụ theo hợp đồng và nghĩa vụ ngoài hợp đồng), khái niệm “vi phạm hợp đồng” có thể được hiểu thông qua khái niệm vi phạm nghĩa vụ được ghi nhận tại Điều 351.1 là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hợp đồng hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ hợp đồng.

Cùng với việc sử dụng thuật ngữ “vi phạm nghĩa vụ” mang tính khái quát cao chỉ đến cả các vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng và các vi phạm nghĩa vụ ngoài hợp đồng, Bộ luật Dân sự năm 2015 còn sử dụng thuật ngữ “vi phạm hợp đồng” [14] để chỉ đến mọi hành vi không thực hiện đúng những điều mà các bên đã tự nguyện cam kết khi xác lập hợp đồng. Việc sử dụng thuật ngữ “vi phạm nghĩa vụ” và thuật ngữ “vi phạm hợp đồng” [15] chỉ đến mọi hành vi không thực hiện đúng hợp đồng cho thấy Bộ luật Dân sự năm 2015 đã lựa chọn cách tiếp cận đơn đối với khái niệm vi phạm hợp đồng – cách tiếp cận đưa ra khái niệm duy nhất về hành vi không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng.

Tuy nhiên, điều đáng tiếc là sau khi đưa ra khái niệm về vi phạm nghĩa vụ và khái niệm vi phạm hợp đồng là “không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng” các cam kết do các bên tự nguyện xác lập (nội dung của nghĩa vụ), Bộ luật Dân sự năm 2015 không tiếp tục sử dụng một cách thống nhất thuật ngữ “vi phạm nghĩa vụ” hay “vi phạm hợp đồng” mà còn sử dụng một số các thuật ngữ khác như “không thực hiện đúng nghĩa vụ”, “không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ” cùng để chỉ đến hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ các bên đã cam kết khi xác lập hợp đồng. Dưới góc độ này có thể nhận thấy dường như Bộ luật Dân sự năm 2015 còn phản ánh cả cách tiếp cận

kép đối với khái niệm vi phạm hợp đồng – cách tiếp cận khái niệm vi phạm hợp đồng thông qua việc liệt kê các trường hợp vi phạm hợp đồng tương tự như Bộ luật Dân sự Đức trước đây. Điều này cho thấy, việc sửa đổi bổ sung Bộ luật Dân sự năm 2005 chưa thực sự triệt để.

Khác với Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Thương mại năm 2005 với tính cách là luật chuyên ngành đã hợp lý hơn khi sử dụng duy nhất thuật ngữ “vi phạm hợp đồng” [16] để chỉ đến hành vi không thực hiện đúng những điều mà các bên đã tự nguyện cam kết khi xác lập hợp đồng mà không quy định cụ thể các trường hợp vi phạm hợp đồng tương tự như các Điều 398, Điều 419, Điều 423, Điều 492, Điều 510 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bên cạnh đó, Luật Thương mại năm 2005 còn đưa ra định nghĩa cụ thể về vi phạm hợp đồng, theo đó, “vi phạm hợp đồng” được hiểu là “việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa các bên hoặc theo quy định của Luật này” [17]. Nói cách khác vi phạm hợp đồng được hiểu là bao hàm mọi hành vi không thực hiện hợp đồng, cho dù là không thực hiện một phần, không thực hiện toàn bộ, chậm thực hiện hay có khiếm khuyết trong việc thực hiện hợp đồng.

Trên cơ sở các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005, có thể nhận thấy hai đạo luật này chưa hoàn toàn thống nhất về cách tiếp cận khái niệm “vi phạm nghĩa vụ” nói chung và “vi phạm hợp đồng” nói riêng. Tuy nhiên, các quy định của hai đạo luật về “vi phạm nghĩa vụ” nói chung và “vi phạm hợp đồng” nói riêng cũng cho thấy luật hợp đồng Việt Nam nghiêng nhiều hơn về cách tiếp cận đơn nhất.

Trên cơ sở những phân tích trên, có thể nhận thấy luật hợp đồng Việt Nam cũng như luật hợp đồng hầu hết các hệ thống pháp luật trên thế giới là mặc dù có sự khác biệt trong việc sử dụng thuật ngữ để chỉ đến hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ mà các bên đã cam kết khi xác lập hợp đồng nhưng các thuật ngữ này đều chỉ đến cùng một nội hàm là bao hàm bất cứ sự không thực hiện hợp đồng nào cho dù là hành vi không thực hiện một phần, không thực

hiện toàn bộ, chậm thực hiện hay có khiếm khuyết trong việc thực hiện hợp đồng – cách tiếp cận đơn nhất về khái niệm vi phạm hợp đồng.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Alain Bresson. The making of the ancient Greek economy (translated by Steven Rendall). Princeton University press. 2016. Page. 232.
- [2] Georges Rouhette. Principles du droit Europeen du contrat. Soci  t   de legislation compar  e. 2003. Page 83, 323, 324.
- [3] Christoph Brunner. Force Majeure and Hardship Under General Contract Principles: Exemption for Non-performance in International Arbitration. Kluwer Law International. 2009. Page 59.
- [4] Chengwei, Liu. Remedies for Non-performance: Perspectives from CISG, UNIDROIT Principles & PECL. [https://www.jus.uio.no/sisu/remedies\\_for\\_non\\_performance\\_perspectives\\_from\\_cisg\\_upicc\\_and\\_pecl.chengwei\\_liu/landscape.a4.pdf](https://www.jus.uio.no/sisu/remedies_for_non_performance_perspectives_from_cisg_upicc_and_pecl.chengwei_liu/landscape.a4.pdf). Page 18; Christoph Brunner. Force Majeure and Hardship Under General Contract Principles: Exemption for Non-performance in International Arbitration. Kluwer Law International. 2009. Page 59.
- [5] P Huber . “Comparative Sales Law” trong “The Oxford Handbook of Comparative Law” của Mathias Reimann và Reinhard Zimmermann. Oxford University. 2006. Page 956.
- [6] Hector L. MacQueen. Scots Law and the Road to the New Ius Commune, vol 4.4. Electronic Journal of Comparative Law. 2000. <http://www.ejcl.org/ejcl/44/art44-1.html>
- [7] Reiner Schulze. New Features in Contract Law. Sellier-European law publishers. 2007. Page 184.
- [8] Ulrich Drobnig. General Principles of European Contract Law trong International Sale of Goods: Dubrovnik Lectures (Petar Sarcevic & Paul Volken). Enderlein & Maskow. 1986. Page 318.
- [9] Điều 45 đoạn 1, Điều 61 đoạn 1 CISG.
- [10] Ch  ng hạn như Bộ luật Dân sự Hà Lan (s  a đ  i) năm 1992 sử dụng thuật ngữ sử dụng thuật ngữ “không thực hiện (niet-nakoming)”.
- [11] Điều 7.1.7 UPICC và Điều 8: 108 PECL.
- [12] Christiana Fountoulakis. Remedies for breach of contract under the United Nations Convention on the International Sale of Goods. 2010. Page 8,9. [www.unifr.ch/ius/assets/files/chaire/CH\\_Fountoulakis/files/Remedies.pdf](http://www.unifr.ch/ius/assets/files/chaire/CH_Fountoulakis/files/Remedies.pdf)

- [13] Christoph Brunner. Force Majeure and Hardship Under General Contract Principles: Exemption for Non-performance in International Arbitration. Kluwer Law International. 2009. Page 58.
- [14] Điều 398, Điều 419, Điều 423, Điều 492, Điều 510 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- [15] Điều 398, Điều 419, Điều 423, Điều 492, Điều 510 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- [16] Điều 3.12, Điều 40, Điều 61, Điều 294, Điều 295,... Luật Thương mại năm 2005.
- [17] Điều 3.12 Luật Thương mại năm 2005.

## Influence of International Jurisprudence on the Conceptualization of Non-Performance in Vietnam Investment Law

Bui Thi Thanh Hang

*VNU School of Law, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** There are two main approaches to the concept of non-performance in the world. In parallel with these two approaches, different terms have been known in different legal systems to express the concept of non-performance. This article reviews these two main approaches for clarifying the terms used in Vietnam Investment Law.

**Keywords:** Contractual non-performance, breach of contract, unitary approach, two tier approach.